

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất tại Tờ trình số
225/TTr-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi
trường tại Tờ trình số 248/TTr-STNMT ngày 19 tháng 4 năm 2023 và Kết luận
thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thống Nhất tại Thông
báo số 265/TB-HĐTDQHKHSDĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm
định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thống Nhất tại Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được phê duyệt tại QĐ số 3731/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	20.806,56	20.571,55	-235,01
1.1	Đất trồng lúa	347,47	312,97	-34,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	270,02	270,02	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.979,10	1.932,43	-46,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.504,85	17.354,81	-150,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	112,56	112,56	-
1.8	Đất làm muối	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	862,58	858,78	-3,80
2	Đất phi nông nghiệp	4.046,29	4.281,30	235,01
2.1	Đất quốc phòng	33,69	33,69	-
2.2	Đất an ninh	8,80	8,80	-
2.3	Đất khu công nghiệp	328,36	328,36	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	10,22	121,73	111,51
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	63,53	63,53	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	57,88	59,88	2,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	187,23	187,23	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.322,21	1.408,13	85,92
	<i>Trong đó:</i>			-
	- Đất giao thông	856,01	925,97	69,96
	- Đất thủy lợi	53,31	54,61	1,30
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	25,74	25,74	-
	- Đất cơ sở y tế	4,83	4,83	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	63,36	78,02	14,66
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	11,01	11,01	-
	- Đất công trình năng lượng	4,24	4,24	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,73	0,73	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,77	0,77	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	129,47	129,47	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	64,93	64,93	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	102,83	102,83	-
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được phê duyệt tại QĐ số 3731/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	0,19	0,19	-
	- Đất chợ	4,63	4,63	-
	- Đất hạ tầng khác	0,16	0,16	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,82	3,82	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	8,17	8,17	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	938,52	970,19	31,67
2.14	Đất ở tại đô thị	117,40	122,51	5,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,56	22,56	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,08	1,08	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,27	1,27	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	195,98	194,78	-1,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	745,57	745,57	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-

(Chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được phê duyệt tại QĐ số 3731/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	157,64	159,34	1,70
1.1	Đất trồng lúa	2,20	2,20	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,05	0,05	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	154,09	155,79	1,70
1.4	Đất nông nghiệp khác	1,30	1,30	-
2	Đất phi nông nghiệp	0,58	1,97	1,39
2.1	Đất khu công nghiệp	0,11	-	-0,11
2.2	Đất phát triển hạ tầng	0,31	1,81	1,50
	Trong đó:			
	- Đất giao thông	-	1,50	1,50
	- Đất cơ sở y tế	0,24	0,24	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,07	0,07	-
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,05	0,05	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	0,11	0,11	-

(Chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

a) Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được phê duyệt tại QĐ số 3731/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	255,32	490,33	235,01
1.1	Đất trồng lúa	0,12	9,62	9,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	34,60	81,27	46,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	212,26	387,30	175,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	7,04	7,04	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,30	5,10	3,80
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	25,00	25,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	25,00	25,00

(Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo)

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được phê duyệt tại QĐ số 3731/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	270,82	494,83	224,01
1.1	Đất trồng lúa	10,12	14,12	4,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	40,10	81,27	41,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	212,26	387,30	175,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	7,04	7,04	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,30	5,10	3,80
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	35,00	35,00	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	35,00	35,00	-

(Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Thống Nhất;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



CHI TIẾT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THỐNG NHẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Phụ lục I

(Kèm theo Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bầu Hàm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	T.T. Dầu Giây	Xuân Thiện
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.571,55	2.804,32	2.982,14	1.118,59	1.227,06	1.715,83	3.036,20	1.659,93	2.415,83	684,68	2.926,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	312,97	-	-	-	123,29	-	29,81	158,79	-	-	1,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	270,02	-	-	-	103,08	-	16,23	149,04	-	-	1,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.932,43	24,07	117,70	88,34	287,36	313,26	295,68	633,25	56,55	2,64	113,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.354,81	2.752,30	2.475,64	963,54	708,51	1.290,47	2.646,28	792,53	2.267,99	682,01	2.775,54
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,56	0,91	19,89	8,48	10,33	47,11	17,60	5,14	1,01	-	2,09
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	858,78	27,04	368,91	58,23	97,57	64,99	46,83	70,22	90,28	0,03	34,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.281,30	207,78	343,94	995,84	233,98	183,38	475,67	288,90	631,30	728,95	191,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,69	-	-	-	29,66	-	-	-	-	4,03	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8,80	5,00	-	-	-	-	-	-	-	3,80	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	328,36	-	-	-	-	-	-	-	-	328,36	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	121,73	-	-	-	-	-	41,86	-	79,87	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,53	2,07	0,18	38,22	0,15	1,02	3,21	-	4,38	10,55	3,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,88	0,43	13,46	1,00	5,44	0,17	18,83	0,16	12,72	5,23	2,44
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	187,23	-	66,48	-	-	-	17,82	-	102,93	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.408,13	101,37	119,67	111,47	98,41	73,65	166,16	130,75	288,18	236,55	81,92
	Trong đó:												
	- Đất giao thông	DGT	925,97	83,57	87,33	57,03	76,02	51,32	141,07	114,41	90,58	160,93	63,71
	- Đất thủy lợi	DTL	54,61	2,21	15,50	11,00	3,20	4,42	2,75	2,89	4,61	3,83	4,20
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	25,74	0,18	-	0,70	0,16	0,18	1,50	0,83	0,64	20,60	0,95
	- Đất cơ sở y tế	DYT	4,83	-	0,04	0,03	0,05	0,06	0,21	0,07	0,63	3,52	0,22
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,02	3,39	5,11	5,04	3,46	1,57	6,82	4,64	7,72	37,32	2,95
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	11,01	0,81	0,03	-	1,12	1,28	0,54	1,37	1,85	0,34	3,67
	- Đất công trình năng lượng	DNL	4,24	0,59	0,07	0,95	1,42	0,12	0,05	0,05	-	0,87	0,12



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THỐNG NHẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bầu Hầm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	T.T.Đầu Giấy	Xuân Thiện
1	Đất nông nghiệp	NNP	159,34	14,01	1,35	11,02	-	-	49,29	2,20	14,17	56,57	10,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,20	-	-	-	-	-	-	2,20	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,05	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	155,79	14,01	-	11,02	-	-	49,29	-	14,17	56,57	10,73
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,30	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,97	-	-	-	-	-	1,50	0,47	-	-	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,31	1,81	-	-	-	-	-	1,50	0,31	-	-
	<i>Trong đó:</i>												
	- Đất giao thông	DGT	1,50	-	-	-	-	-	1,50	-	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,24	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN THỐNG NHẤT

(Kèm theo Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phụ lục III

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bầu Hầm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT. Dầu Giây	Xuân Thiện
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	490,33	21,74	24,04	60,46	37,00	7,07	108,17	58,66	111,65	39,31	22,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,62	-	-	-	2,12	-	3,50	2,50	-	-	1,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	81,27	-	-	-	16,14	6,07	31,39	27,50	0,17	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	387,30	21,74	22,74	53,42	16,74	1,00	73,28	26,86	111,48	39,31	20,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,04	-	-	7,04	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,10	-	1,30	-	2,00	-	-	1,80	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		25,00	-	-	-	8,00	-	8,00	7,00	-	-	2,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	25,00	-	-	-	8,00	-	8,00	7,00	-	-	2,00

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN THỐNG NHẤT

(Kèm theo Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bầu Hàm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	T.T.Dầu Giây	Xuân Thiện
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	494,83	23,74	25,04	60,96	37,00	7,57	108,17	58,66	112,15	39,31	22,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,12	2,00	1,00	0,50	2,12	0,50	3,50	2,50	0,50	-	1,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	81,27	-	-	-	16,14	6,07	31,39	27,50	0,17	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	387,30	21,74	22,74	53,42	16,74	1,00	73,28	26,86	111,48	39,31	20,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,04	-	-	7,04	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,10	-	1,30	-	2,00	-	-	1,80	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,00	3,50	2,00	1,00	8,00	2,00	8,00	7,00	1,50	-	2,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	35,00	3,50	2,00	1,00	8,00	2,00	8,00	7,00	1,50	-	2,00